



BỘ TÀI CHÍNH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số 21

Bản tin

Nợ công

(Số liệu 2021 – 6/2025)

Tháng 12 – 2025

Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại
Bộ Tài chính
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
6-8 Phan Huy Chú,
Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam
Điện thoại: +84.24.2220.2828
Fax: +84.24.2220.2868
Email: kinhtedoingoi@mof.gov.vn

Mục lục

Lời nói đầu	3
Giới thiệu chung	5
Phạm vi.....	5
Phương pháp luận.....	5
Phần I: Các diễn biến chính	6
Phần II: Các biểu số liệu thống kê và biểu đồ	
Các biểu số liệu thống kê	8
Các biểu đồ	15

Lời nói đầu

Năm 2025 là năm có ý nghĩa vô cùng quan trọng, năm cuối thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025. Với mục tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng trên 8% cho năm 2025, tạo nền tảng cho phát triển 2 con số trong giai đoạn 2026-2030, Chính phủ đã thực hiện quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp điều hành kinh tế vĩ mô. Đặc biệt, Chính phủ đã chủ động thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng, Bộ Tài chính tăng cường huy động vốn tập trung ưu tiên đầu tư vào hệ thống hạ tầng chiến lược, thực hiện các dự án có tính chất xoay chuyển tình thế, đẩy mạnh chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

Về mặt cơ cấu tổ chức, Chính phủ đã tổ chức tổ chức, sắp xếp, tinh gọn bộ máy ở Trung ương và địa phương theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW; sau khi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban quản lý vốn nhà nước đã hợp nhất với Bộ Tài chính để hình thành Bộ Tài chính, đã tổ chức việc hợp nhất các đầu mối liên quan đến quản lý nợ công, vốn ODA, vốn vay ưu đãi và kinh tế đối ngoại của hai Bộ để hình thành “*Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại*” nhằm thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về nợ công, quản lý, điều phối các nguồn vốn vay nước ngoài, thúc đẩy hiệu quả hợp tác kinh tế tài chính đối ngoại.

Cùng với đó, Chính phủ đã triển khai các bước để thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp từ ngày 01/7/2025, trong đó đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát; bảo đảm bộ máy vận hành thông suốt, không gián đoạn.

Về mặt thể chế, Trung ương đã ban hành các nghị quyết trụ cột làm định hướng phát triển dài hạn cho giai đoạn tới, tiêu biểu là Nghị quyết số 57/NQ-TW về chuyển đổi số, phát triển khoa học công nghệ; Nghị quyết số 68/NQ-TW về phát triển doanh nghiệp tư nhân....Trên cơ sở đó, Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh công tác chính sách pháp luật về tài chính, ngân sách và đầu tư, đặc biệt Bộ Tài chính đã hoàn thiện các quy định về quản lý nợ công, quản lý sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi, viện trợ.

Với sự chỉ đạo quyết liệt của Lãnh đạo Đảng, Chính phủ, các biện pháp triển khai đồng bộ từ cấp trung ương đến địa phương, trong 6 tháng đầu năm 2025, tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam duy trì sự ổn định vững chắc với mức tăng trưởng GDP đạt mức tăng ấn tượng ước tính khoảng 7,52%, tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước, các chỉ tiêu nợ công được kiểm soát theo quy định; cùng với chỉ tiêu lạm phát được kiểm soát hiệu quả, tỷ giá hối đoái ổn định và môi trường đầu tư tiếp tục ghi nhận những cải thiện tích cực. Vị thế và uy tín quốc tế của quốc gia được củng cố, cam kết hội nhập quốc tế sâu rộng.

Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức khi xung đột địa chính trị thế giới có xu hướng gia tăng, thiên tai diễn biến phức tạp, cùng với đó là dư địa tài khóa hạn chế trong khi nhu cầu vốn cho phát triển hạ tầng, liên kết vùng và ứng phó biến đổi khí hậu là rất lớn; khả năng huy động nguồn vốn trong nước gặp nhiều trở ngại; chi phí huy động nguồn vốn nước ngoài có xu hướng tăng, điều kiện vay phức tạp hơn.

Đặt ra yêu cầu trong các tháng cuối năm 2025, Chính phủ, Bộ Tài chính tiếp tục bám sát mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; đồng thời chủ động điều hành chính sách tài khóa – tiền tệ linh hoạt; kiểm soát bội chi, bảo đảm nhu cầu cân đối NSNN; đồng thời tiếp tục nâng cao công tác quản lý nợ công, bảo đảm hài hòa giữa mục tiêu huy động nguồn lực cho phát triển và yêu cầu giữ vững an ninh tài chính quốc gia.

Trên tinh thần đó, **Bản tin Nợ công từ 2021 đến tháng 6 năm 2025** được biên soạn nhằm cung cấp thông tin cập nhật, có hệ thống về tình hình nợ công và các nội dung liên quan, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và nhu cầu tham khảo của các cơ quan, tổ chức và bạn đọc quan tâm.

Việc công khai thông tin về nợ công được quy định tại Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công. Các thông tin, số liệu trong Bản tin được tổng hợp từ hệ thống báo cáo của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính (Vụ Ngân sách nhà nước, Vụ các Định chế tài chính, Kho bạc nhà nước, Cục Thống kê) và các cơ quan liên quan (Ngân hàng nhà nước Việt Nam) và được rà soát theo quy trình nghiệp vụ hiện hành, bảo đảm tính nhất quán và khả năng đối chiếu. Để tránh hiểu sai về các số liệu được đưa ra trong mỗi biểu số liệu, phần Giới thiệu chung nêu rõ về phạm vi số liệu, phân loại và các thuật ngữ được sử dụng trong Bản tin này. Riêng số liệu thống kê năm 2024 có thể sẽ được chỉnh lý sau khi quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2024 được Quốc hội phê chuẩn.

Chúng tôi kỳ vọng Bản tin sẽ là kênh thông tin hữu ích, góp phần tăng cường công khai, minh bạch về nợ công; hỗ trợ các cơ quan, đơn vị trong quá trình xây dựng, điều hành chính sách tài khóa, nợ công, nợ nước ngoài; đồng thời tạo nền tảng tham khảo cho nghiên cứu, đánh giá và thảo luận chính sách.

Ban Biên tập rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, tổ chức và bạn đọc để Bản tin ngày càng chất lượng, hoàn thiện hơn ở các số xuất bản tiếp theo.

Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại – Bộ Tài chính

6–8 Phan Huy Chú, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: +84.24.2220.2828

Fax: +84.24.2220.2868

Email: kinhtedoingoi@mof.gov.vn

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP



TS. Nguyễn Quốc Phương
Cục trưởng
Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại
Bộ Tài chính

Giới thiệu chung

I. PHẠM VI

Bản tin thống kê nợ cung cấp thông tin về nợ công của Việt Nam và nợ nước ngoài của quốc gia, gồm: nợ của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh, nợ của chính quyền địa phương và nợ nước ngoài của doanh nghiệp tự vay tự trả.

II. PHƯƠNG PHÁP LUẬN

1. Phương pháp tổng hợp số liệu

Sử dụng Hệ thống quản lý nợ và phân tích tài chính (DMFAS) của Hội nghị về Thương mại và Phát triển của Liên Hợp quốc (UNCTAD), Bộ Tài chính biên tập số liệu từ các khoản vay và cung cấp các báo cáo tổng hợp về tổng nợ nước ngoài của Chính phủ, các khoản nợ được Chính phủ bảo lãnh. Đối với số liệu nợ trong nước của Chính phủ được tổng hợp từ các báo cáo thống kê.

2. Quy đổi về một loại tiền chung

Để tạo ra một bảng tóm tắt về nợ, dữ liệu nợ cần phải được chuyển đổi về một loại tiền chung, có thể là đồng đô la Mỹ (USD), hay đồng Việt Nam (VNĐ). Việc chuyển đổi được thực hiện như sau:

- Các số liệu về nợ tại thời điểm như là dư nợ được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ;
- Các số liệu về nợ theo thời kỳ như số trả nợ hay số rút vốn trong một thời kỳ, sẽ được chuyển đổi bằng cách sử dụng tỷ giá chuyển đổi tại thời điểm giao dịch được thực hiện.

Tỷ giá áp dụng là tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố định kỳ hàng tháng.

3. Phân loại

Cách phân loại nợ công tuân thủ theo quy định của Luật Quản lý nợ công, đồng thời thống nhất với tiêu chuẩn quốc tế, như được giới thiệu trong cuốn “Thống kê nợ công: Hướng dẫn cho người sử dụng”¹.

4. Chính sách điều chỉnh

Các số liệu ở các cột có ký hiệu chữ “(P)” mới chỉ là số tạm thời, do đó sẽ có sự điều chỉnh. Điều này là do với một số giao dịch, đặc biệt là giao dịch rút vốn đôi khi nhận được thông báo muộn hơn 3 đến 6 tháng sau khi kết thúc kỳ báo cáo. Do đó, số liệu dư nợ và rút vốn có thể không phản ánh đúng tình hình nợ thực tế.

Để giải quyết vấn đề này, trong kỳ báo cáo 6 tháng sau đó, sẽ có sự điều chỉnh những số liệu này, và cột số liệu đó sẽ có thêm ký hiệu “(R)”, có nghĩa là đã điều chỉnh.

¹ Ngân hàng Thanh toán quốc tế, Phòng thư ký của Khối Thịnh vượng chung, Eurostat, Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Tổ chức Hợp tác và phát triển Kinh tế (OECD), Phòng thư ký Câu Lạc bộ Paris, Hội nghị về Thương mại và Phát triển của Liên hợp quốc (UNCTAD) và Ngân hàng Thế giới (2011), Thống kê nợ công: Hướng dẫn cho người sử dụng.

Phần I

Các diễn biến chính

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tình hình trong nước, quốc tế có nhiều chuyển biến tích cực với công tác huy động sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi, viện trợ và hội nhập kinh tế quốc tế, cụ thể:

- Kinh tế vĩ mô ổn định, tăng trưởng GDP duy trì mức khá (ước đạt khoảng 7,52%), lạm phát được kiểm soát, tỷ giá ổn định, môi trường đầu tư tiếp tục cải thiện.

- Cam kết hội nhập quốc tế sâu rộng tiếp tục được khẳng định thông qua việc thực thi hiệu quả các FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...), nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam.

- Chính phủ chủ động thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng, ưu tiên đầu tư vào hạ tầng chiến lược, có tính chất xoay chuyển tình thế, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và phát triển bền vững – những lĩnh vực phù hợp với ưu tiên hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế, đặc biệt là WB, ADB, JICA, EU...

- Tiếp tục đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật về tài chính, ngân sách, đầu tư, trong đó nổi bật là ban hành bộ tứ trụ cột nhằm định hướng phát triển dài hạn, trong đó có các nghị quyết số 57/NQ-TW liên quan đến chuyển đổi số, phát triển khoa học công nghệ và Nghị quyết 68/NQ-TW về phát triển doanh nghiệp tư nhân.

Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2025, Chính phủ đã thực hiện ký kết:

- 05 thỏa thuận vay nước ngoài cho các dự án với tổng giá trị ký kết khoảng 449,1 triệu USD, tương đương khoảng 11.208² tỷ đồng, tăng khoảng 140% so với cùng kỳ năm 2024.

- 02 Hiệp định khung trị giá 455 triệu EUR, trong đó: Hiệp định khung với Tây Ban Nha trị giá 305 triệu EUR và Hiệp định khung với Áo trị giá 150 triệu EUR.

Để tăng cường công tác thống kê, báo cáo, quản lý nợ công, Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại đang thực hiện nghiên cứu, đàm phán đầu tư, mua sắm nâng cấp phần mềm DMFAS lên phiên bản 7.0. Phần mềm DMFAS hiện đang được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực quản lý nợ công ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Về công tác xếp hạng tín nhiệm quốc gia, Fitch và Moody's đã công bố tiếp tục giữ xếp hạng của Việt Nam, theo đó xếp hạng do tổ chức Fitch đánh giá ở mức BB+, tổ chức Moody's đánh giá ở mức Ba2, triển vọng Ổn định. Trong bối cảnh một số quốc gia trong khu vực bị hạ triển vọng xuống "Tiêu cực" do ảnh hưởng của chính sách thuế quan của Mỹ, việc tổ chức Moody's và Fitch khẳng định xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam đã phản ánh những điểm mạnh của Việt Nam như triển vọng tăng trưởng dài hạn mạnh mẽ, thương mại năng động, điểm đến đầu tư nước ngoài hấp dẫn, vị thế tài khóa vững chắc với mức nợ Chính phủ tương đối thấp và ổn định, khả năng chi trả nợ vững chắc; thể hiện sự đánh giá hết sức tích cực của cộng đồng quốc tế về nỗ lực chỉ đạo, điều hành của Đảng, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam, Bộ Tài chính thời gian qua nhằm ổn định vĩ mô, cải cách bộ máy hành chính, củng cố nền tảng chính trị - xã hội.

² Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 6/2025.

Phần II

Các biểu số liệu thống kê và biểu đồ

Các biểu số liệu thống kê

TỶ GIÁ ÁP DỤNG So với 1 đô la Mỹ (USD)

Loại tiền	Ngày				
	31/12/2021	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2024	30/6/2025
AUD	1,35843	1,52318	1,55164	1,53187	1,55032
CAD	1,24910	1,34352	1,37590	1,39507	1,38633
CNY	6,39016	7,19131	7,24645	7,19958	7,23095
DKK	6,48877	7,33384	6,93840	6,99222	6,58938
EUR	0,87261	0,98617	0,93032	0,93741	0,88326
INR	74,36012	81,94117	83,30902	84,29514	85,16724
JPY	113,92118	143,52121	149,95625	154,63057	144,24277
KRW	1.156,30000	1.393,00000	1.332,94444	1.428,05882	1.386,33333
KWD	0,29999	0,31000	0,30999	0,31000	0,31000
MYR	4,16609	4,64060	4,69714	4,43173	4,28689
NZD	1,41642	1,66556	1,68277	1,68907	1,67803
NOK	8,61624	10,18099	10,99083	11,05007	10,29031
SGD	1,35350	1,39250	1,35355	1,33485	1,29793
SDR	0,71388	0,76054	0,75003	0,76109	0,73708
SEK	8,73338	10,72995	10,80766	10,84763	9,61989
CHF	0,92161	0,97132	0,89526	0,87747	0,82684
THB	33,03714	36,71472	35,65081	34,33805	32,96433
GBP	0,73811	0,85772	0,81008	0,78147	0,74773
VND	23.126,00000	23.681,00000	23.993,00000	24.277,00000	24.954,00000

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023 (R)	2024 (P)
1. Nợ công so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	55,90	42,65	37,26	36,07	34,01
Nợ của chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	49,90	38,73	34,02	33,22	31,76
Nợ Chính phủ bảo lãnh so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	5,80	3,78	3,12	2,75	2,17
Nợ Chính quyền địa phương so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%) ^(*)	0,70	0,56	0,58	0,61	0,56
2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP (%)	47,90	38,05	35,92	32,64	27,94
3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)	5,70	6,19	6,91	7,68	7,84
4. Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu NSNN (%)	21,20	21,47	15,69	17,22	18,89

*Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia năm 2024 được tính trên cơ sở GDP năm 2024 do Bộ Tài chính công bố.

*Chỉ tiêu 3 là nghĩa vụ trả nợ nước ngoài không bao gồm trả nợ gốc ngắn hạn từ năm 2021; Năm 2020 là số nghĩa vụ các khoản nợ trung - dài hạn không bao gồm các khoản nợ ngắn hạn.

*Chỉ tiêu 4 là nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm trả nợ cho vay lại).

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Thời kỳ báo cáo: 2021 – 6/2025

(Triệu USD, tỷ VND)

	2021		2022		2023		2024 (P)		6/2025 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<i>DƯ NỢ⁽¹⁾</i>	<i>142.009,30</i>	<i>3.284.107,17</i>	<i>137.176,15</i>	<i>3.248.468,50</i>	<i>142.876,93</i>	<i>3.428.046,28</i>	<i>150.597,40</i>	<i>3.656.052,98</i>	<i>149.300,51</i>	<i>3.725.645,03</i>
Nợ nước ngoài	46.552,13	1.076.564,56	41.171,97	974.993,41	40.029,13	960.418,98	36.781,68	892.948,77	37.181,64	927.830,73
Nợ trong nước	95.457,17	2.207.542,61	96.004,18	2.273.475,09	102.847,80	2.467.627,30	113.815,72	2.763.104,21	112.118,87	2.797.814,30
<i>RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾</i>	<i>19.561,23</i>	<i>452.901,24</i>	<i>11.197,00</i>	<i>260.246,27</i>	<i>17.211,26</i>	<i>409.057,77</i>	<i>23.422,60</i>	<i>565.181,24</i>	<i>8.492,19</i>	<i>209.165,18</i>
Nợ nước ngoài	1.933,36	44.688,24	1.954,23	45.524,27	1.626,37	38.608,80	1.095,04	26.292,74	316,54	7.775,68
Nợ trong nước	17.627,87	408.213,00	9.242,78	214.722,00	15.584,89	370.448,97	22.327,56	538.888,50	8.175,65	201.389,50
<i>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾</i>	<i>15.942,20</i>	<i>369.170,14</i>	<i>13.614,93</i>	<i>316.305,61</i>	<i>14.323,25</i>	<i>340.512,70</i>	<i>18.477,26</i>	<i>446.060,06</i>	<i>10.370,18</i>	<i>255.503,78</i>
Nợ nước ngoài	3.156,35	73.084,91	3.412,18	79.282,16	3.551,89	84.480,28	4.560,98	110.182,52	1.502,28	37.062,17
Nợ trong nước	12.785,85	296.085,23	10.202,75	237.023,45	10.771,36	256.032,42	13.916,28	335.877,54	8.867,90	218.441,61
<i>Trong đó:</i>										
<i>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</i>	<i>11.301,31</i>	<i>261.698,83</i>	<i>9.219,39</i>	<i>214.183,91</i>	<i>10.159,33</i>	<i>241.515,18</i>	<i>13.834,95</i>	<i>333.996,80</i>	<i>8.011,37</i>	<i>197.389,54</i>
Nợ nước ngoài	2.529,21	58.561,07	2.790,81	64.839,41	2.729,35	64.906,40	3.738,01	90.301,21	1.224,15	30.201,13
Nợ trong nước	8.772,10	203.137,76	6.428,58	149.344,50	7.429,98	176.608,78	10.096,94	243.695,59	6.787,22	167.188,41
<i>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</i>	<i>4.640,90</i>	<i>107.471,32</i>	<i>4.395,54</i>	<i>102.121,70</i>	<i>4.163,91</i>	<i>98.997,52</i>	<i>4.642,31</i>	<i>112.063,26</i>	<i>2.358,82</i>	<i>58.114,23</i>
Nợ nước ngoài	627,15	14.523,84	621,37	14.442,75	822,54	19.573,88	822,97	19.881,31	278,13	6.861,03
Nợ trong nước	4.013,75	92.947,48	3.774,17	87.678,95	3.341,37	79.423,64	3.819,34	92.181,95	2.080,69	51.253,20

⁽¹⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ PHÂN THEO TỪNG BÊN CHO VAY

Thời kỳ báo cáo: 2021 – 6/2025

(Triệu USD, tỷ VND)

	2021		2022		2023		2024 (P)		6/2025 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
TỔNG CỘNG	46.552,13	1.076.564,56	41.171,97	974.993,41	40.029,13	960.418,98	36.781,68	892.948,77	37.181,64	927.830,74
CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC	45.427,96	1.050.567,00	40.052,54	948.484,27	38.914,45	933.674,39	36.671,74	890.279,78	37.074,08	925.146,50
SONG PHƯƠNG	20.674,38	478.115,77	16.863,14	399.336,06	16.338,88	392.018,70	15.311,04	371.706,20	15.801,44	394.309,03
Nhật Bản	13.677,87	316.314,41	10.655,41	252.330,67	10.320,58	247.621,76	9.702,36	235.544,30	10.248,83	255.749,21
Hàn Quốc	1.388,98	32.121,46	1.162,87	27.537,98	1.233,17	29.587,40	1.170,45	28.414,92	1.206,39	30.104,33
Pháp	1.301,39	30.096,05	1.128,10	26.714,49	1.116,91	26.798,12	1.104,77	26.820,59	1.134,54	28.311,31
Đức	620,49	14.349,36	557,09	13.192,55	563,76	13.526,34	506,94	12.306,98	500,28	12.484,08
Các quốc gia khác	3.685,66	85.234,49	3.359,67	79.560,37	3.104,45	74.485,09	2.826,52	68.619,41	2.711,39	67.660,10
ĐA PHƯƠNG	24.753,58	572.451,23	23.189,40	549.148,21	22.575,57	541.655,69	21.360,69	518.573,58	21.272,64	530.837,47
ADB	8.147,92	188.428,91	7.683,16	181.944,98	7.619,42	182.812,65	7.219,58	175.269,75	7.217,34	180.101,50
WB	16.023,60	370.561,86	14.967,10	354.436,00	14.462,45	346.997,66	13.668,12	331.820,89	13.573,47	338.712,39
Các tổ chức khác	582,05	13.460,47	539,13	12.767,23	493,70	11.845,38	473,00	11.482,94	481,83	12.023,58
CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN	1.124,17	25.997,56	1.119,43	26.509,14	1.114,68	26.744,59	109,94	2.668,99	107,57	2.684,24

NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Thời kỳ báo cáo: 2021 – 6/2025

(Triệu USD, tỷ VND)

	2021		2022		2023		2024 (P)		6/2025 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<i>DU' NỢ⁽¹⁾</i>	<i>13.852,06</i>	<i>320.342,64</i>	<i>12.582,33</i>	<i>297.962,32</i>	<i>11.817,19</i>	<i>283.530,03</i>	<i>10.292,19</i>	<i>249.863,53</i>	<i>9.279,18</i>	<i>231.258,01</i>
Nợ nước ngoài	7.289,88	168.585,69	6.050,52	143.282,44	4.790,72	114.943,83	3.444,98	83.633,88	2.831,29	70.357,46
Nợ trong nước	6.562,18	151.756,95	6.531,81	154.679,88	7.026,47	168.586,20	6.847,21	166.229,65	6.447,89	160.900,55
<i>RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾</i>	<i>1.188,87</i>	<i>27.537,11</i>	<i>815,50</i>	<i>18.943,08</i>	<i>1.024,45</i>	<i>24.351,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
Nợ nước ngoài	259,40	6.013,11	44,99	1.043,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Nợ trong nước	929,47	21.524,00	770,51	17.900,00	1.024,45	24.351,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<i>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾</i>	<i>3.842,71</i>	<i>88.976,59</i>	<i>2.548,14</i>	<i>59.139,40</i>	<i>2.348,81</i>	<i>55.818,61</i>	<i>2.047,47</i>	<i>49.372,97</i>	<i>992,66</i>	<i>24.343,74</i>
Nợ nước ngoài	1.875,01	43.410,08	1.570,97	36.438,55	1.607,17	38.190,00	1.643,08	39.612,81	716,26	17.535,14
Nợ trong nước	1.967,70	45.566,51	977,17	22.700,85	741,64	17.628,61	404,39	9.760,16	276,40	6.808,60
<i>Trong đó:</i>										
<i>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</i>	<i>3.214,18</i>	<i>74.422,72</i>	<i>1.923,04</i>	<i>44.631,38</i>	<i>1.701,47</i>	<i>40.441,45</i>	<i>1.444,94</i>	<i>34.843,47</i>	<i>833,29</i>	<i>20.434,12</i>
Nợ nước ngoài	1.665,18	38.552,16	1.275,02	29.577,11	1.260,25	29.953,85	1.345,76	32.449,59	613,70	15.024,96
Nợ trong nước	1.549,00	35.870,56	648,02	15.054,27	441,22	10.487,60	99,18	2.393,88	219,59	5.409,16
<i>Tổng trả lãi và phí trong kỳ</i>	<i>628,53</i>	<i>14.553,87</i>	<i>625,10</i>	<i>14.508,02</i>	<i>647,34</i>	<i>15.377,16</i>	<i>602,51</i>	<i>14.529,49</i>	<i>159,38</i>	<i>3.909,62</i>
Nợ nước ngoài	209,83	4.857,92	295,95	6.861,44	346,92	8.236,15	297,31	7.163,21	102,57	2.510,18
Nợ trong nước	418,70	9.695,95	329,15	7.646,58	300,42	7.141,01	305,20	7.366,28	56,81	1.399,44

(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG ⁽¹⁾

Thời kỳ báo cáo: 2021 – 6/2025

(Triệu USD, tỷ VND)

	2021		2022		2023		2024 (P)		6/2025 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<i>DU' NỢ⁽²⁾</i>	<i>2.045,93</i>	<i>47.314,20</i>	<i>2.329,83</i>	<i>55.172,75</i>	<i>2.631,71</i>	<i>63.142,52</i>	<i>2.668,48</i>	<i>64.782,71</i>	<i>2.636,21</i>	<i>65.783,92</i>
<i>SỐ VAY TRONG KỲ⁽³⁾</i>	347,96	8.057,87	429,46	9.976,93	350,83	8.339,06	292,83	7.067,71	117,12	2.885,10
<i>SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾</i>	230,87	5.346,40	185,59	4.311,40	179,84	4.274,66	259,31	6.258,65	140,06	3.450,03
<i>Trong đó</i>										
<i>Số trả gốc trong kỳ</i>	<i>173,08</i>	<i>4.008,00</i>	<i>143,11</i>	<i>3.324,63</i>	<i>106,60</i>	<i>2.533,77</i>	<i>166,78</i>	<i>4.025,35</i>	<i>76,48</i>	<i>1.883,88</i>
<i>Số trả lãi và phí trong kỳ</i>	<i>57,80</i>	<i>1.338,40</i>	<i>42,48</i>	<i>986,76</i>	<i>73,24</i>	<i>1.740,89</i>	<i>92,53</i>	<i>2.233,30</i>	<i>63,58</i>	<i>1.566,15</i>

⁽¹⁾ Bao gồm cả số liệu địa phương vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay của VDB.

⁽²⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

⁽³⁾ Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Thời kỳ báo cáo: 2021 – 6/2025

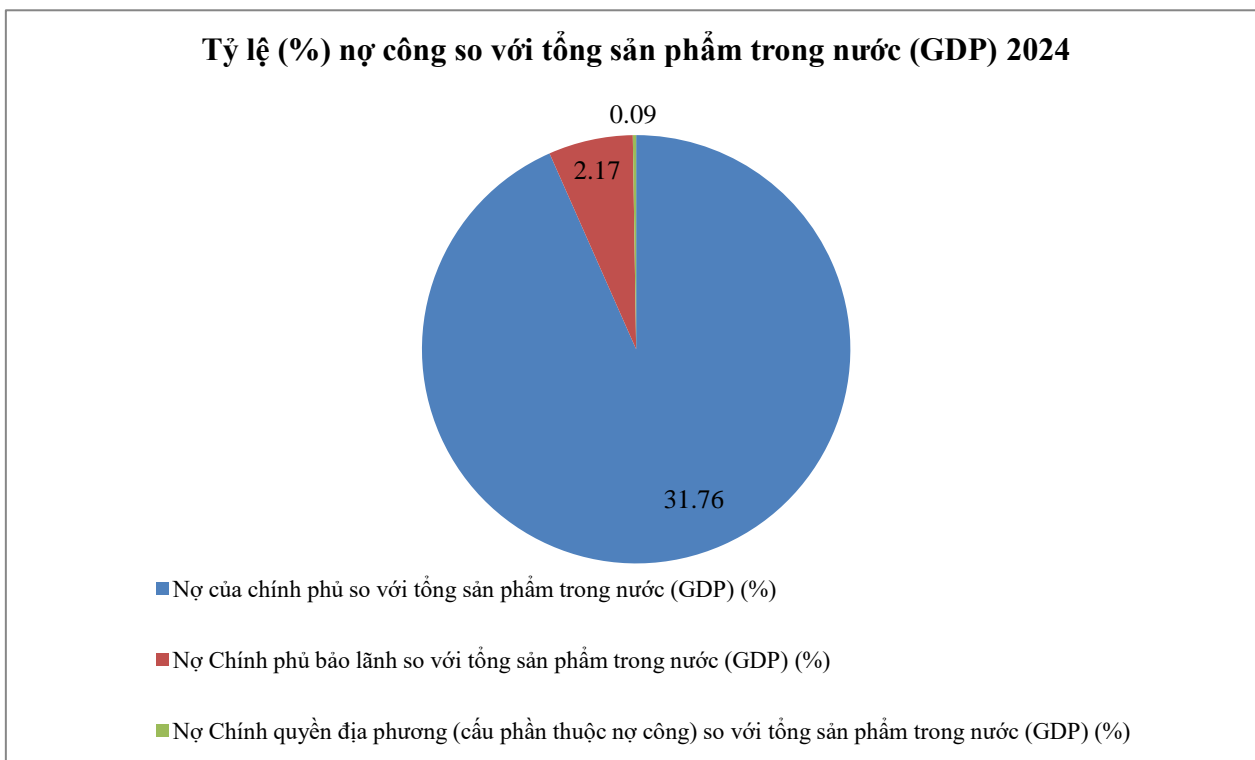
(Triệu USD, tỷ VND)

	2021		2022		2023		2024 (P)		6/2025 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
<i>DƯ NỢ⁽¹⁾</i>	<i>139.529,60</i>	<i>3.226.761,46</i>	<i>144.857,57</i>	<i>3.430.372,18</i>	<i>140.416,59</i>	<i>3.369.015,15</i>	<i>132.510,53</i>	<i>3.216.958,16</i>	<i>127.771,37</i>	<i>3.188.406,76</i>
Nợ nước ngoài của Chính phủ	46.552,13	1.076.564,56	41.171,97	974.993,41	40.029,13	960.418,98	36.781,68	892.948,77	37.181,64	927.830,73
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	92.977,47	2.150.196,90	103.685,60	2.455.378,77	100.387,45	2.408.596,17	95.728,85	2.324.009,39	90.589,73	2.260.576,03
<i>RÚT VỐN VAY TRONG KỲ⁽²⁾</i>	<i>140.918,89</i>	<i>3.263.217,02</i>	<i>159.078,78</i>	<i>3.695.736,59</i>	<i>121.154,35</i>	<i>2.879.759,00</i>	<i>126.154,10</i>	<i>3.044.665,62</i>	<i>74.429,52</i>	<i>1.833.388,36</i>
Vay nước ngoài của Chính phủ	1.933,36	44.688,24	1.954,23	45.524,27	1.626,37	38.608,80	1.095,04	26.292,74	316,54	7.775,68
Vay nước ngoài của doanh nghiệp	138.985,53	3.218.528,78	157.124,55	3.650.212,32	119.527,98	2.841.150,20	125.059,06	3.018.372,88	74.112,98	1.825.612,68
<i>TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾</i>	<i>131.617,00</i>	<i>3.047.870,30</i>	<i>152.054,06</i>	<i>3.532.430,73</i>	<i>131.224,52</i>	<i>3.119.226,86</i>	<i>138.253,70</i>	<i>3.336.933,85</i>	<i>82.246,76</i>	<i>2.026.027,50</i>
Nợ nước ngoài của Chính phủ	3.156,35	73.084,91	3.412,18	79.282,16	3.551,89	84.480,27	4.560,98	110.182,52	1.502,28	37.062,17
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	128.460,65	2.974.785,39	148.641,88	3.453.148,57	127.672,63	3.034.746,59	133.692,72	3.226.751,33	80.744,48	1.988.965,33
<i>Trong đó:</i>										
<i>Tổng trả nợ gốc trong kỳ</i>	<i>129.642,08</i>	<i>3.002.136,75</i>	<i>149.196,12</i>	<i>3.466.029,41</i>	<i>125.555,85</i>	<i>2.984.461,52</i>	<i>133.454,39</i>	<i>3.221.081,25</i>	<i>80.460,72</i>	<i>1.982.022,27</i>
Nợ nước ngoài của Chính phủ	2.529,21	58.561,07	2.790,81	64.839,41	2.729,35	64.906,40	3.738,01	90.301,21	1.224,15	30.201,13
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	127.112,87	2.943.575,68	146.405,31	3.401.190,00	122.826,50	2.919.555,12	129.716,38	3.130.780,04	79.236,57	1.951.821,14
<i>Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ</i>	<i>1.974,93</i>	<i>45.733,55</i>	<i>2.857,94</i>	<i>66.401,32</i>	<i>5.668,68</i>	<i>134.765,35</i>	<i>4.799,31</i>	<i>115.852,61</i>	<i>1.786,04</i>	<i>44.005,22</i>
Nợ nước ngoài của Chính phủ	627,15	14.523,84	621,37	14.442,75	822,54	19.573,88	822,97	19.881,31	278,13	6.861,03
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	1.347,78	31.209,71	2.236,57	51.958,57	4.846,14	115.191,47	3.976,34	95.971,30	1.507,91	37.144,19

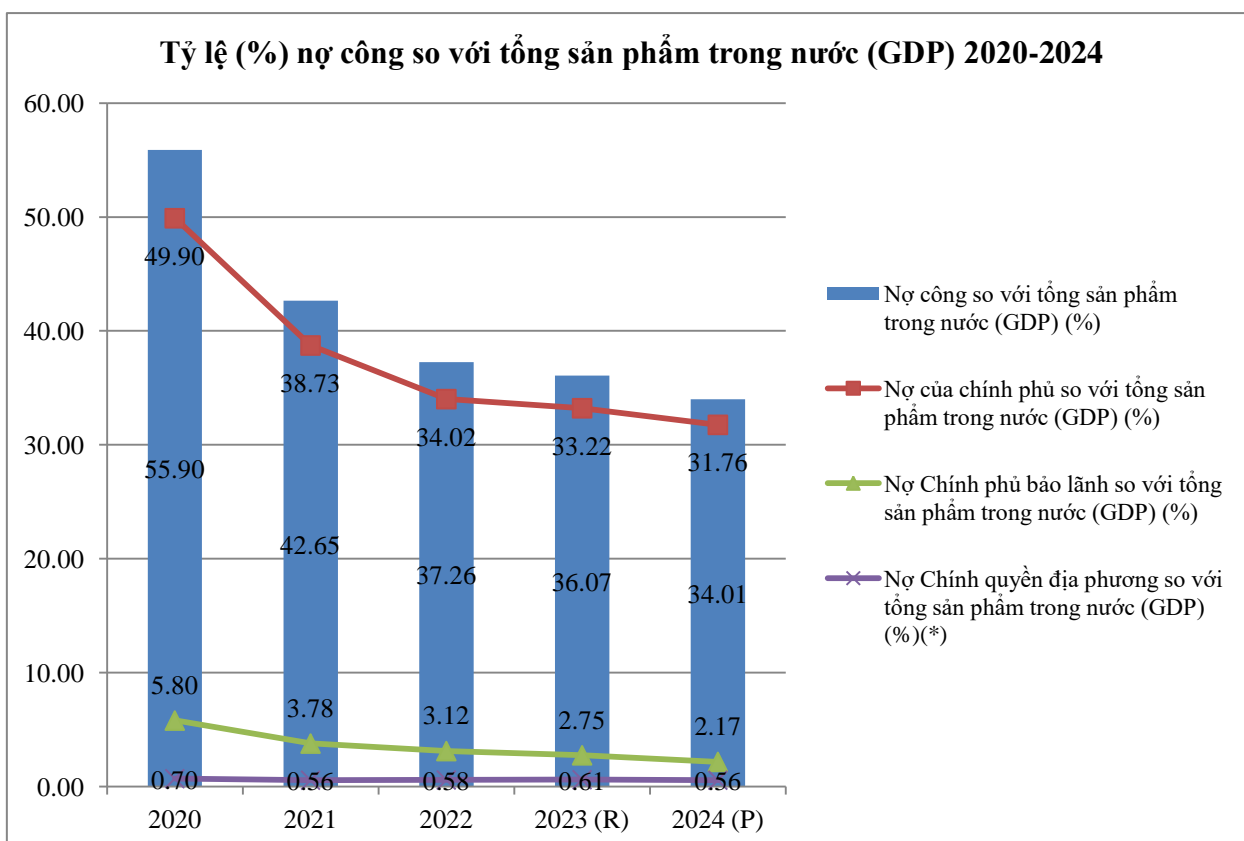
(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ.

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

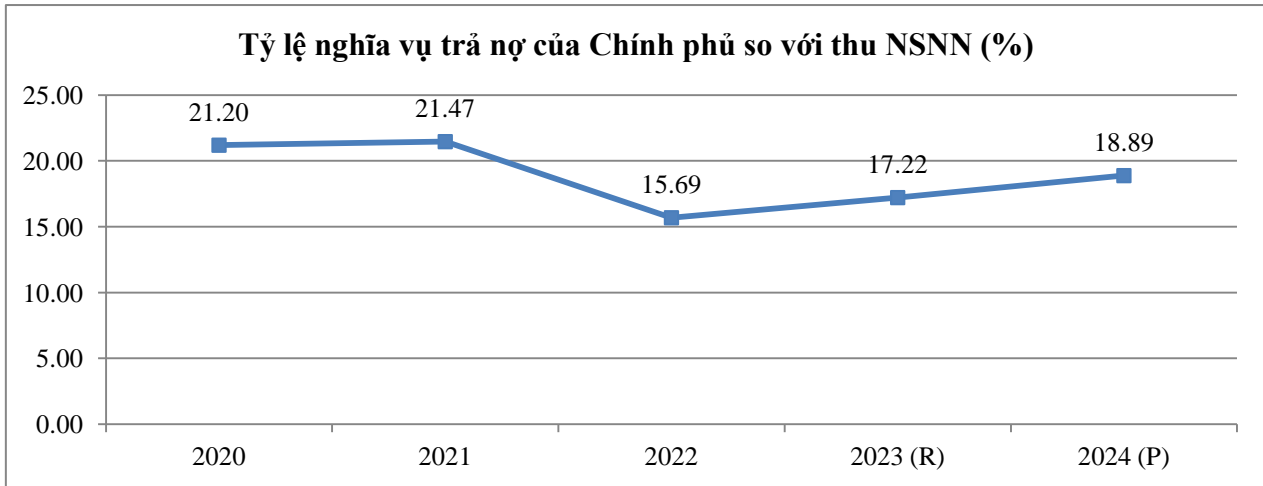
Các biểu đồ



Biểu đồ 1. Tỷ lệ (%) nợ công cuối năm 2024 so với GDP.



Biểu đồ 2. Tỷ lệ (%) nợ công so với GDP giai đoạn 2020-2024.

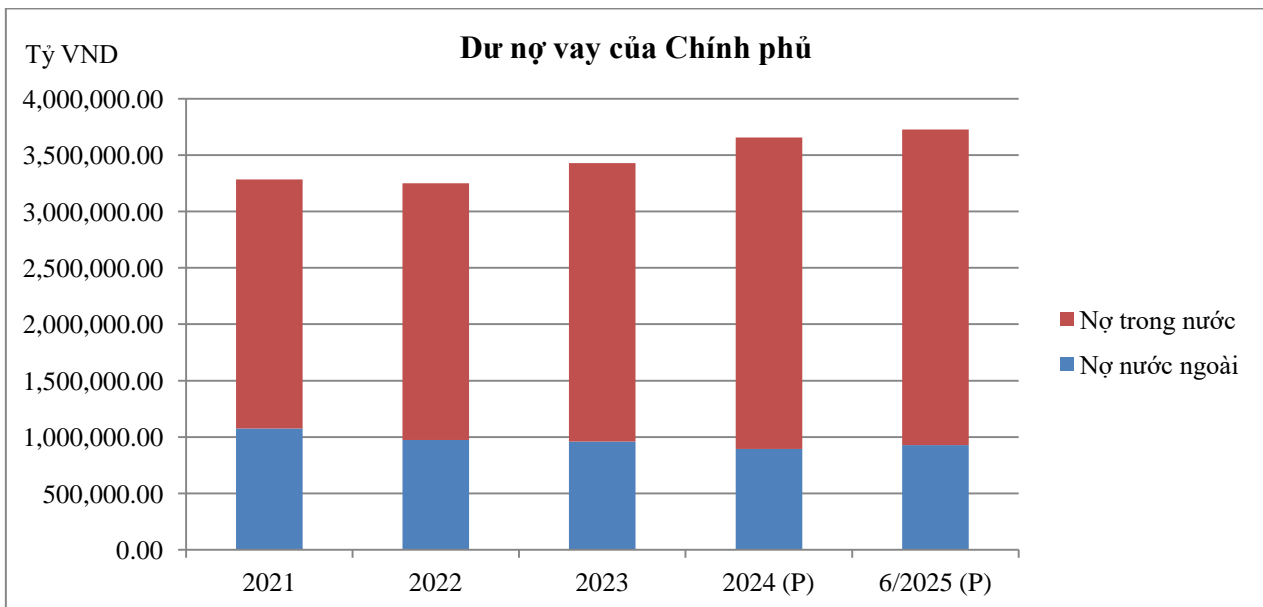


Biểu đồ 3. Tỷ lệ (%) nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ 2020-2024 so với thu ngân sách nhà nước.

Theo Nghị quyết số 23/2021/QH15 ngày 28/7/2021, trần nợ công không quá 60% GDP; nợ Chính phủ không quá 50% GDP, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ (không bao gồm nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản cho vay lại) không quá 25% tổng thu NSNN.

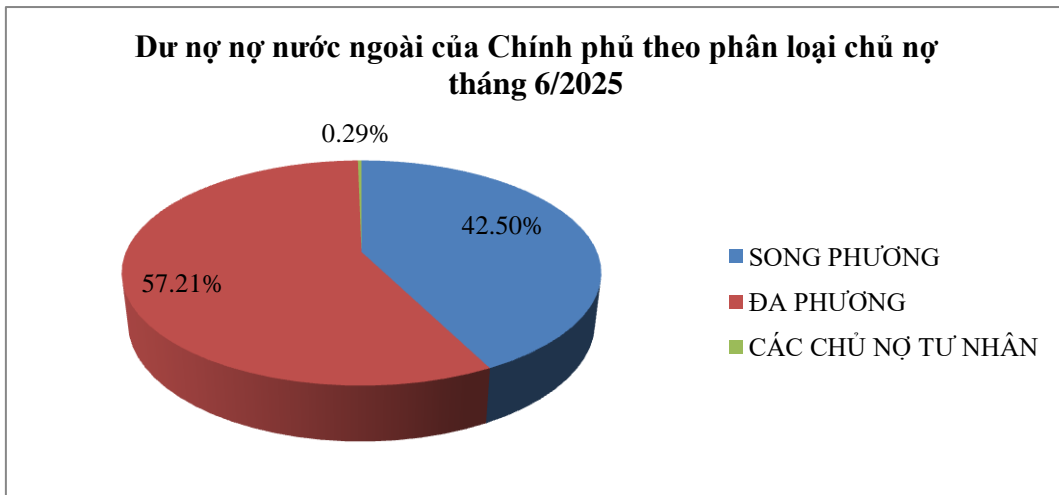
Trong giai đoạn 2020-2024, so với GDP, tỷ lệ nợ công giảm từ 55,90% vào năm 2020 xuống còn 34,01% vào cuối năm 2024; tỷ lệ nợ Chính phủ giảm từ 49,90% cuối năm 2020 xuống còn 31,76% vào cuối năm 2024; tỷ lệ nợ được Chính phủ bảo lãnh giảm từ 5,80% cuối năm 2020 xuống còn 2,17% vào cuối năm 2024; tỷ lệ nợ chính quyền địa phương giảm từ 0,20% cuối năm 2020 xuống còn 0,09% cuối năm 2024.

Tính đến cuối năm 2024, tỷ lệ nợ công so với GDP ở mức 34,01%, nợ Chính phủ so với GDP ở mức 31,76%, nghĩa vụ trả nợ trả nợ trực tiếp của Chính phủ bằng 18,89% thu ngân sách nhà nước. Các chỉ tiêu nợ công năm 2024 được kiểm soát chặt chẽ, nằm trong giới hạn được Quốc hội phê duyệt.

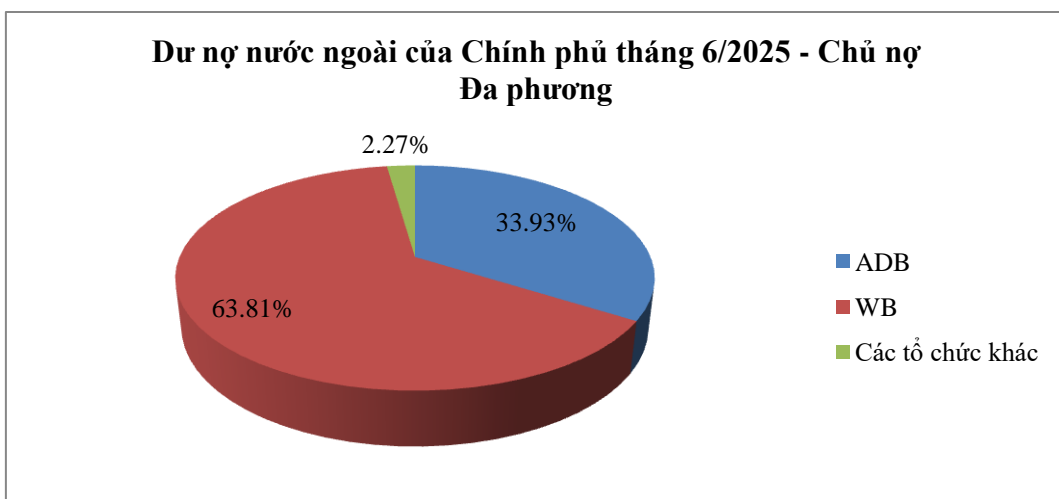


Biểu đồ 4. Dư nợ vay của Chính phủ 2021-6/2025.

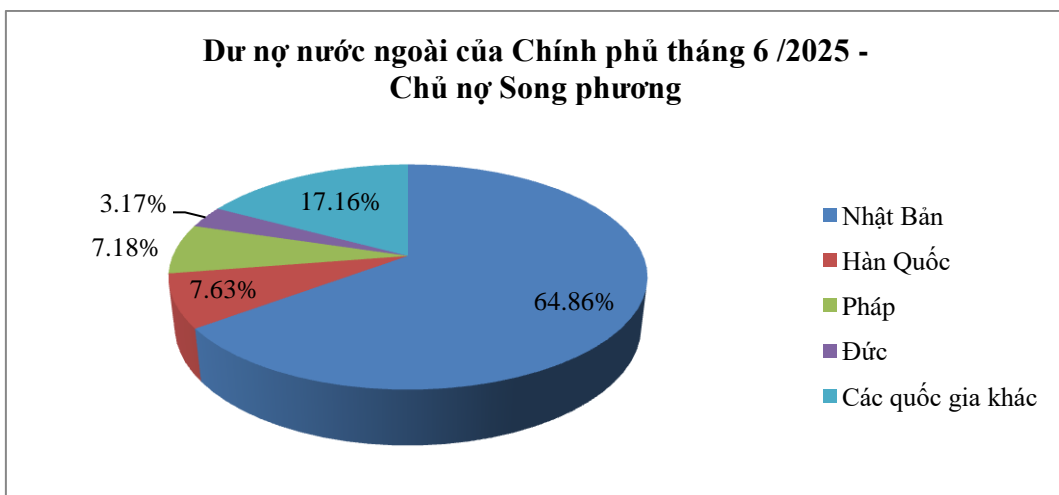
Dư nợ vay của Chính phủ giai đoạn 2021-6/2025 được duy trì ở mức 3,2 triệu tỷ VND đến 3,7 triệu tỷ VND (tương đương 137 tỷ đến 150 tỷ USD). Trong đó, nợ trong nước của Chính phủ có xu hướng tăng và nợ nước ngoài giảm dần, nguồn vốn cho đầu tư phát triển đang giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn vốn vay nước ngoài.



Biểu đồ 5. Dư nợ nước ngoài của chính phủ tháng 6/2025 theo phân loại chủ nợ.

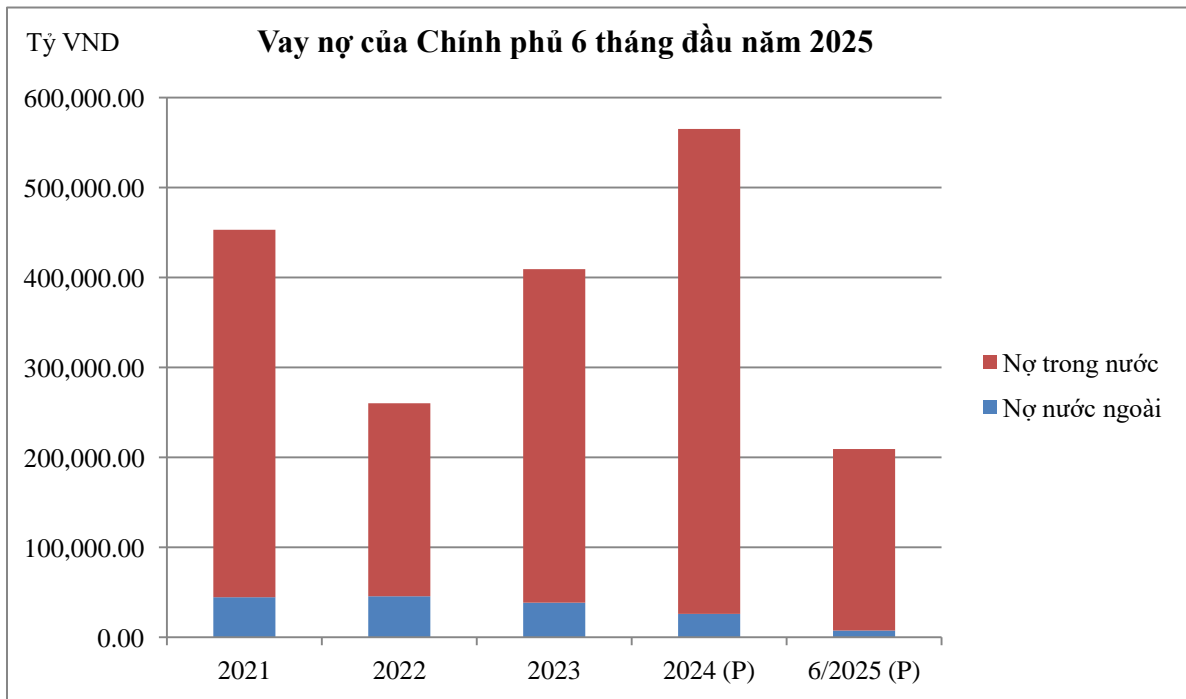


Biểu đồ 6. Dư nợ nước ngoài của chính phủ tháng 6/2025 theo chủ nợ đa phương.



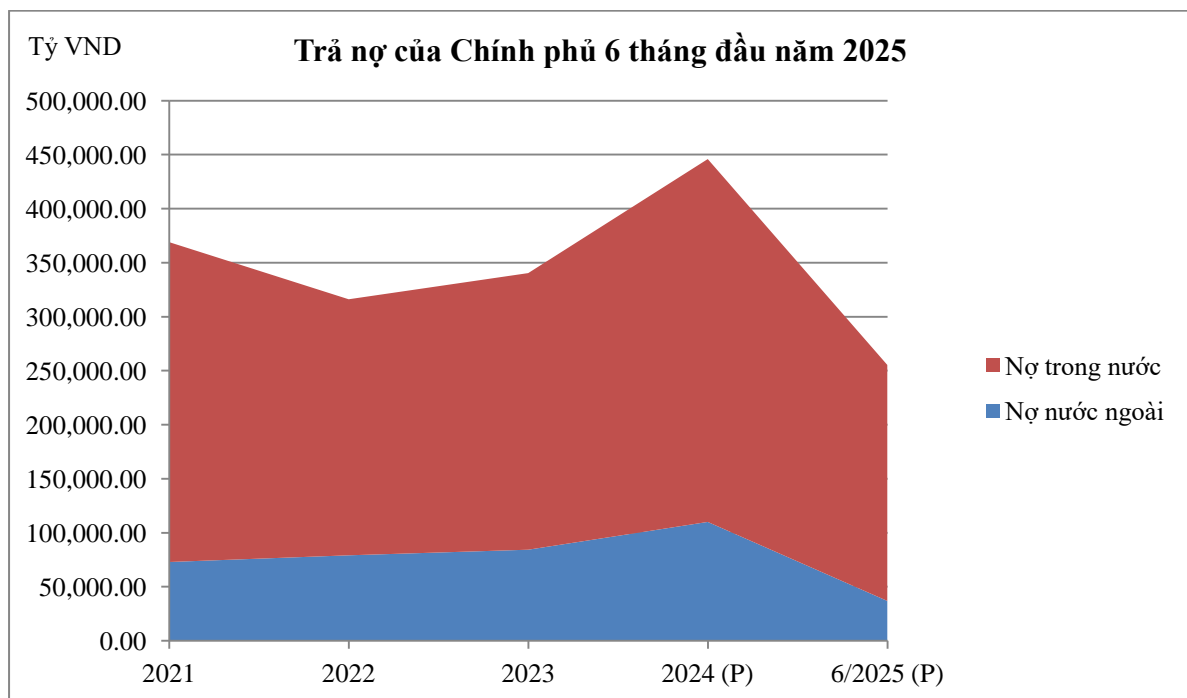
Biểu đồ 7. Dư nợ nước ngoài của chính phủ tháng 6/2025 theo chủ nợ song phương.

Đến tháng 6/2025, trong dư nợ nước ngoài của Chính phủ, dư nợ của các chủ nợ đa phương chiếm 57,21%, các chủ nợ song phương chiếm 42,50%. Trong số các chủ nợ đa phương, dư nợ của Chính phủ vay WB chiếm tỷ lệ lớn nhất bằng 63,81% trong tổng dư nợ vay các chủ nợ đa phương và bằng 36,51% tổng dư nợ nước ngoài của Chính phủ; trong số các chủ nợ song phương, dư nợ của Chính phủ vay Nhật Bản chiếm tỷ lệ cao nhất bằng 63,37% trong tổng dư nợ của các chủ nợ song phương và bằng 27,56% tổng dư nợ nước ngoài của Chính phủ.



Biểu đồ 8. Vay nợ của Chính phủ 6 tháng đầu năm 2025.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2025, tổng vay trong nước và nước ngoài của Chính phủ đạt 209.165,18 tỷ đồng. Trong đó, vay trong nước 201.389,50 tỷ đồng, vay nước ngoài 7.775,68 tỷ đồng.



Biểu đồ 9. Trả nợ nước ngoài của Chính phủ 6 tháng đầu năm 2025.

Tổng trả nợ của Chính phủ trong 6 tháng đầu năm 2025 là 255.503,78 tỷ đồng. Trong đó, trả nợ trong nước là 218.441,61 tỷ đồng, trả nợ nước ngoài là 37.062,17 tỷ đồng. Công tác trả nợ của Chính phủ được thực hiện kịp thời, đầy đủ theo cam kết và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. Nguyễn Quốc Phương

Biên tập:
Đặng Quang Huy
Dương Quỳnh Lê
Bùi Huy Cường
Nguyễn Thế Hiền
Nguyễn Thị Huệ Minh
Nguyễn Mạnh Cường